



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số: ...20...../HEID – CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trong BCTC
riêng quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Trong đó một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2022 có tăng hơn so với cùng kỳ năm 2021 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Năm 2022, việc đẩy mạnh công tác phát hành sách và có thêm các sản phẩm mới đã làm doanh thu Quý 4 năm 2022 tăng 4.6 lần so với cùng kỳ năm 2021, dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 tăng 3 lần so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu TCHC



Lê Thành Anh

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội
 Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2022

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	74.530.835.009	35.194.332.116	1.026.264.480.293	787.474.345.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	13.936.867.156	22.036.174.521	15.723.415.050	34.969.062.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		60.593.967.853	13.158.157.595	1.010.541.065.243	752.505.282.043
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	52.839.518.371	(1.434.248.745)	736.444.878.763	543.515.563.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.754.449.482	14.592.406.340	274.096.186.480	208.989.718.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	5.689.667.744	3.410.427.717	8.795.210.527	7.288.337.050
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	5.302.138.916	723.929.489	10.548.643.871	11.085.033.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.234.991.428	1.622.804.244	5.073.259.525	6.660.710.822
8. Chi phí bán hàng	25	IV.06	(34.751.857.527)	(24.847.393.073)	104.089.156.458	79.687.118.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.07	23.183.054.645	31.641.067.081	86.017.606.795	64.548.355.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		19.710.781.192	10.485.230.560	82.235.989.883	60.957.547.108
11. Thu nhập khác	31		841.012.321	879.121.823	10.232.988.135	936.274.430
12. Chi phí khác	32		29.645.230	26.971.578	6.770.509.913	26.971.578
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		811.367.091	852.150.245	3.462.478.222	909.302.852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		20.522.148.283	11.337.380.805	85.698.468.105	61.866.849.960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.08	3.659.788.772	5.736.501.452	16.716.669.392	15.804.871.208
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		16.862.359.511	5.600.879.353	68.981.798.713	46.061.978.752
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		444,158,784,625	402,159,051,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	190,897,608,450	194,823,071,691
1. Tiền	111		10,897,608,450	14,823,071,691
2. Các khoản tương đương tiền	112		180,000,000,000	180,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	5,958,000	27,780,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97,276,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-91,318,400	-90,995,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,815,457,587	73,974,143,326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	75,115,734,433	66,748,197,034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,407,805,840	20,831,607,347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	4,876,127,828	8,290,407,909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-22,584,210,514	-21,896,068,964
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	158,420,581,022	124,809,049,073
1. Hàng tồn kho	141		183,988,594,458	146,016,329,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-25,568,013,436	-21,207,280,601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,019,179,566	8,525,006,262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.07	11,140,089,256	8,308,553,549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.10b	879,090,310	216,452,713
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154,870,752,984	149,821,045,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381,800,000	381,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	381,800,000	381,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4,653,866,869	2,508,495,708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.06	4,653,866,869	2,508,495,708
- Nguyên giá	222		13,176,231,823	12,274,853,843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8,522,364,954	-9,766,358,135
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02c	145,930,750,000	146,930,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		129,662,000,000	129,662,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	14,056,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,212,500,000	1,212,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	2,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,904,336,115	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,904,336,115	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		599,029,537,609	551,980,096,960
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		249,553,007,357	241,638,095,613
I. Nợ ngắn hạn	310		249,553,007,357	241,638,095,613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.09	53,876,037,643	63,863,887,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		296	122,767,947
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.10a	7,532,353,855	6,407,458,991
4. Phải trả người lao động	314		47,577,842,859	29,298,174,807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.11	34,842,256,359	31,126,934,575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	2,055,170,533	3,331,153,533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.08	89,085,350,060	98,467,891,953
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14,583,995,752	9,019,825,907
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349,476,530,252	310,342,001,347
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.13	349,476,530,252	310,342,001,347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.375.019.331	98.733.454.335
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.992.403.112	23.543.313.176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.163.451.861	36.119.577.888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.876.192.763	3.876.192.763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.287.259.098	32.243.385.125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		599.029.537.609	551.980.096.960

Kê toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.698.468.105	61.866.849.960
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.058.303.018	-710.852.658
- Khấu hao TSCĐ	02		724.006.819	385.429.432
- Các khoản dự phòng	03		5.049.197.285	37.692.588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.951.683.195	-7.794.685.500
- Chi phí lãi vay	06		5.236.782.109	6.660.710.822
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.756.771.123	61.155.997.302
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1.769.838.787	-2.813.925.108
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-44.713.129.467	-9.521.710.502
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.367.389.634	28.999.207.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-6.735.871.822	-139.606.948
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		21.500.000	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-5.245.266.005	-6.693.814.187
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-16.059.828.151	-10.650.191.284
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4.783.099.963	-5.318.673.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.838.626.562	55.017.283.303
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.869.377.980	-2.625.727.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.545.554.545	1.236.274.430
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.442.275.525	6.434.572.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.118.452.090	15.045.119.327
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.294.333.038	185.752.575.775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-48.676.874.931	-212.586.505.198
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-19.500.000.000	-18.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-28.882.541.893	-44.833.929.423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3.925.463.241	25.228.473.207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194.823.071.691	169.594.598.484
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		190.897.608.450	194.823.071.691

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Anh

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- Phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

4. Thông tin các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết lại thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 03-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	653.983.448	1.013.789.289
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.243.625.002	13.809.282.402
- Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	190.897.608.450	194.823.071.691

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	97.276.400	5.958.000	-91.318.400	118.776.400	27.780.900	-90.995.500
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74.600.000	1.830.000	-72.770.000	74.600.000	6.690.000	-67.910.000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	0	0	0	21.500.000	9.862.500	-11.637.500
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22.400.000	4.080.000	-18.320.000	22.400.000	11.144.000	-11.256.000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276.400	48.000	-228.400	276.400	84.400	-192.000
	<u>97.276.400</u>	<u>5.958.000</u>	<u>-91.318.400</u>	<u>118.776.400</u>	<u>27.780.900</u>	<u>-90.995.500</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	0	2.000.000.000	0
	<u>1.000.000.000</u>	<u>0</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>0</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	129.662.000.000	129.662.000.000	0	129.662.000.000	129.662.000.000	0
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125.000.000.000	125.000.000.000	0	125.000.000.000	125.000.000.000	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2.682.000.000	2.682.000.000	0	2.682.000.000	2.682.000.000	0
- Công ty CP Sách TBTH Lạng Sơn	1.980.000.000	1.980.000.000	0	1.980.000.000	1.980.000.000	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14.056.250.000	14.056.250.000	0	14.056.250.000	14.056.250.000	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14.056.250.000	14.056.250.000	0	14.056.250.000	14.056.250.000	0
Các khoản đầu tư khác	1.212.500.000	1.212.500.000	0	1.212.500.000	1.212.500.000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.212.500.000	1.212.500.000	0	1.212.500.000	1.212.500.000	0
	144.930.750.000	144.930.750.000	0	144.930.750.000	144.930.750.000	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89,0%	89,0%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Lạng Sơn	Hà Nội	66,0%	66,0%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	4,85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK.

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Sơn La	9,825,764,612	10,825,671,000
Các khoản phải thu khách hàng khác	65,289,969,821	55,922,526,034
	75,115,734,433	66,748,197,034

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	550,619,178	845,901,370
- Các khoản tạm ứng	4,255,508,650	685,000,000
- Phải thu các đối tượng khác	70,000,000	6,759,506,539
	4,876,127,828	8,290,407,909

b) Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	381,800,000	381,800,000
- Phải thu khác	0	0
	381,800,000	381,800,000

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ	76,968,223,075		40,480,001,919	0
Công cụ dụng cụ	0		0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31,798,321,787		22,041,649,274	0
Thành Phẩm	35,429,499,196	-23,563,837,892	38,893,927,260	-21,207,280,601
Hàng hóa	39,612,580,983	-2,004,175,544	22,279,137,496	
Hàng gửi bán	179,969,417		22,321,613,725	
	183,988,594,458	-25,568,013,436	146,016,329,674	-21,207,280,601

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ quản	Cộng
	tài, truyền dẫn	lý	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,805,116,515	1,469,737,328	12,274,853,843
Số tăng trong năm	2,735,132,525	134,245,455	2,869,377,980
Số giảm trong năm	-1,968,000,000	0	(1,968,000,000)
Số dư cuối năm	11,572,249,040	1,603,982,783	13,176,231,823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8,652,341,808	1,114,016,327	9,766,358,135
Số tăng trong năm	543,679,447	180,327,372	724,006,819
- Khấu hao trong năm	543,679,447	180,327,372	724,006,819
Số giảm trong năm	-1,968,000,000	0	(1,968,000,000)
Số dư cuối năm	7,228,021,255	1,294,343,699	8,522,364,954
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2,152,774,707	355,721,001	2,508,495,708
Tại ngày cuối năm	4,344,227,785	309,639,084	4,653,866,869

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.326.580.570 đồng

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	11,140,089,256	8,308,553,549
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	5,878,118,068	6,452,071,878
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,721,843,915	1,610,081,671
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	3,540,127,273	246,400,000
	11,140,089,256	8,308,553,549
b) Dài hạn	3,904,336,115	0
Chi phí sửa chữa văn phòng	3,904,336,115	0
	3,904,336,115	0

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá vốn tồn kho cuối kỳ).

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	89.085.350.060	89.085.350.060	39.294.333.038	48.676.874.931	98.467.891.953	98.467.891.953
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	89.085.350.060	89.085.350.060	5.224.168.365	0	83.861.181.695	83.861.181.695
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	0	0	24.526.423.963	39.133.134.221	14.606.710.258	14.606.710.258
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	0	0	9.543.740.710	9.543.740.710	0	0
	89.085.350.060	89.085.350.060	39.294.333.038	48.676.874.931	98.467.891.953	98.467.891.953

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	VND	Theo hợp đồng	Tín chấp	89.085.350.060	83.861.181.695
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	VND	Theo từng thời điểm	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	14.606.710.258
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	0	0
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	0	0
				89.085.350.060	98.467.891.953

9. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán có số dư lớn				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	21.402.679.613	21.402.679.613	6.090.827.961	6.090.827.961
- Các đối tượng khác	32.473.358.030	32.473.358.030	57.773.059.939	57.773.059.939
	53.876.037.643	53.876.037.643	63.863.887.900	63.863.887.900

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	533.739.145	227.349.685
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.393.342.693	5.736.501.452
Thuế Thu nhập cá nhân	605.272.017	443.607.854
Cộng	7.532.353.855	6.407.458.991

b) Phải thu

	31/12/2022	01/01/2022
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	874.247.310	211.609.713
Các khoản khác phải thu nhà nước	4.843.000	4.843.000
Cộng	879.090.310	216.452.713

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	8.483.896
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB, bản quyền	24.108.824.013	24.686.897.680
Chi phí phải trả nhà cung cấp	5.899.673.793	2.711.429.790
Chi phí phải trả khác	4.833.758.553	3.720.123.209
Cộng	34.842.256.359	31.126.934.575

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	744.347.711	588.740.141
Các khoản phải trả khác	1.310.822.822	2.742.413.392
Cộng	2.055.170.533	3.331.153.533

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	1.945.655.948	0	84.096.545.170	21.240.214.238	31.906.904.053	289.189.319.409
Lãi trong năm trước						46.061.978.752	46.061.978.752
Trích lập các quỹ				10.030.711.290		-10.030.711.290	0
Trích quỹ các quỹ năm 2021				4.606.197.875	2.303.098.938	-6.909.296.813	0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2021						-4.606.197.876	-4.606.197.876
Trích quỹ ban điều hành năm 2021						-2.303.098.938	-2.303.098.938
Trả cổ tức năm 2020						-18.000.000.000	-18.000.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	150.000.000.000	1.945.655.948	0	98.733.454.335	23.543.313.176	36.119.577.888	310.342.001.347
Số dư tại ngày 01/01/2022	150.000.000.000	1.945.655.948	0	98.733.454.335	23.543.313.176	36.119.577.888	310.342.001.347
Lãi trong năm này						68.981.798.713	68.981.798.713
Trích lập các quỹ				12.743.385.125		-12.743.385.125	0
Trích quỹ các quỹ năm 2022				6.898.179.871	3.449.089.936	-10.347.269.807	0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2022						-6.898.179.872	-6.898.179.872
Trích quỹ ban điều hành năm 2022						-3.449.089.936	-3.449.089.936
Trả cổ tức năm 2021						-19.500.000.000	-19.500.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	150.000.000.000	1.945.655.948	0	118.375.019.331	26.992.403.112	52.163.451.861	349.476.530.252

13. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16%	60.246.000.000	40,16%
AFC VF Limited	11.667.000.000	7,78%	15.647.000.000	10,43%
Lê Xuân Lương	9.045.000.000	6,03%	5.555.000.000	3,70%
Vốn góp cổ đông khác	69.042.000.000	46,03%	68.552.000.000	45,70%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	0	0
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	0	0
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.500.000.000	18.000.000.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.500.000.000	18.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- <i>cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	118.375.019.331	98.733.454.335
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.992.403.112	23.543.313.176
Cộng	145.367.422.443	122.276.767.511

14. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	6.790.780.000	14.610.560.000
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	2.533.461.818	7.305.280.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	4.257.318.182	7.130.280.000
- <i>Trên 5 năm</i>	0	175.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		
- Doanh thu sách giáo khoa	15.850.168.962	2.689.624.603
- Doanh thu xuất bản phẩm	18.280.120.885	21.818.454.426
- Doanh thu khác	40.400.545.162	10.686.253.087
	<u>74.530.835.009</u>	<u>35.194.332.116</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	13.068.318.718	21.641.242.013
- Hàng bán bị trả lại	868.548.438	394.932.508
	<u>13.936.867.156</u>	<u>22.036.174.521</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn sách giáo khoa	14.948.477.053	2.465.517.018
- Giá vốn xuất bản phẩm	13.080.301.156	-6.325.864.956
- Giá vốn khác	24.810.740.162	2.426.099.193
	<u>52.839.518.371</u>	<u>-1.434.248.745</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.047.274.929	2.451.896.413
Lãi đầu tư trái phiếu	5.453.950	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.140.000.000	950.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	4.228.839
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	1.496.938.865	4.302.465
	<u>5.689.667.744</u>	<u>3.410.427.717</u>

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.234.991.428	1.622.804.244
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.073.581.419	-889.747.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-6.471.850	-9.133.390
Chi phí tài chính khác	37.919	5.787
	<u>5.302.138.916</u>	<u>723.929.489</u>

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,244,762,813	3,062,238,672
Chi phí nhân công	9,254,888,619	10,756,877,648
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	54,498,384	14,190,909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,793,770	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-48,298,899,406	-44,062,515,026
Chi phí khác bằng tiền	1,962,098,293	5,381,814,724
	<u><u>-34,751,857,527</u></u>	<u><u>-24,847,393,073</u></u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62,397,979	454,967,163
Chi phí nhân công	4,634,748,812	4,706,410,245
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27,900,000	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227,933,265	139,597,600
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-2,651,432,071	-8,688,399,183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,372,153,329	27,693,199,374
Chi phí khác bằng tiền	10,509,353,331	7,335,291,882
	<u><u>23,183,054,645</u></u>	<u><u>31,641,067,081</u></u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	<u>20,522,148,283</u>	<u>11,337,380,805</u>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	<u><u>3,659,788,772</u></u>	<u><u>5,736,501,452</u></u>

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Bình

